

BỘ Y TẾ  
BỆNH VIỆN 74 TRUNG ƯƠNG  
Số: 1348/QĐ-BV74TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phúc Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công khai xét duyet quyết toán ngân sách năm 2022**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông báo số 1657/TB-BYT ngày 24/12/2023 của Bộ Y tế về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ vào Quyết định số 193/QĐ-BYT ngày 21/01/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động đối với Bệnh viện 74 Trung ương.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Bệnh viện 74 Trung ương cụ thể theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

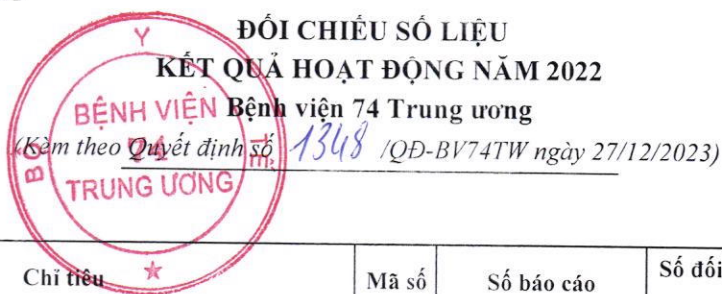
**Điều 3:** Phòng TCKT và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu Văn thư, TCKT



*Vũ Quang Diễn*



Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>				
<b>1</b>	<b>Doanh thu (01=02+03+04)</b>	<b>01</b>	<b>43.976.569.596</b>	<b>43.976.569.596</b>	
a	Từ NSNN cấp	02	43.976.569.596	43.976.569.596	
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
<b>2</b>	<b>Chi phí (05=06+07+08)</b>	<b>05</b>	<b>42.900.674.396</b>	<b>42.900.674.396</b>	
a	Chi phí hoạt động	06	42.900.674.396	42.900.674.396	
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
c	Chi phí hoạt động thu phí	08			
<b>3</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt (09=01-05)</b>	<b>09</b>	<b>1.075.895.200</b>	<b>1.075.895.200</b>	
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>				
<b>1</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>10</b>	<b>124.194.442.666</b>	<b>124.194.442.666</b>	
<b>2</b>	<b>Chi phí</b>	<b>11</b>	<b>98.841.608.229</b>	<b>98.841.608.229</b>	
<b>3</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt (12=10-11)</b>	<b>12</b>	<b>25.352.834.437</b>	<b>25.352.834.437</b>	
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>				
<b>1</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>20</b>	<b>8.623.764</b>	<b>8.623.764</b>	
<b>2</b>	<b>Chi phí</b>	<b>21</b>			
<b>3</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt (22=20-21)</b>	<b>22</b>	<b>8.623.764</b>	<b>8.623.764</b>	
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>				
<b>1</b>	<b>Thu thập khác</b>	<b>30</b>	<b>135.860.047</b>	<b>135.860.047</b>	
<b>2</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>31</b>	<b>156.405.051</b>	<b>156.405.051</b>	
<b>3</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt (32=30-31)</b>	<b>32</b>	<b>(20.545.004)</b>	<b>(20.545.004)</b>	
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>40</b>	<b>83.811.747</b>	<b>83.811.747</b>	
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>50</b>	<b>26.332.996.650</b>	<b>26.332.996.650</b>	
<b>1</b>	<b>Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính</b>	<b>51</b>			
<b>2</b>	<b>Phân phối cho các quỹ</b>	<b>52</b>	<b>26.332.996.650</b>	<b>26.332.996.650</b>	
<b>3</b>	<b>Kinh phí cải cách tiền lương</b>	<b>53</b>	<b>1.430.425.000</b>	<b>1.430.425.000</b>	